CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 07202/2025/PKQ (25.6390)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: KCN TÂN PHÚ - Thị Trấn Tân Phú, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/** *Sampling locations*	**Tọa độ/** *Coordinate*
25.6390.NT.01	Nước thải sau Hệ thống XLNT tập trung KCN Tân Phú	X=1246521, Y=0464400

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 08/09/2025

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 16/09/2025

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods*	**Kết quả/** *Testing result*	**QCVN 40:2011/BTNMT**
				25.6390.NT.01	**Cmax(1)**
1	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	7,05	**6 ÷ 9**
2	Nhiệt độ(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,8	**40**
3	Clo dư(a)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,04	**1**
4	Độ màu(a)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	10,2	**50**
5	TSS(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=3)	**50**
6	COD(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	KPH (MDL=3)	**75**
7	BOD_5(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	KPH (MDL=1)	**30**
8	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2023	KPH (MDL=1)	**5**
9	Cl^-(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	104	**500**
10	F^-(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,526	**5**
11	S^{2-}(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	KPH (MDL=0,03)	**0,2**
12	Tổng Nitơ(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,2	**20**
13	Tổng Phosphor(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,26	**4**
14	CN^-(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,001)	**0,07**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

15	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	**0,1**
16	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,3)	**1**
17	Tổng dầu mỡ khoáng[(a)]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	**5**
18	Tổng Phenol[(a)]	mg/L	SMEWW 5530C:2023	KPH (MDL=0,001)	**0,1**
19	Coliform[(a)]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	790	**3.000**
20	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ[(a)]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D		**0,05**
	Aldrin	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Gamma - BHC (Lindane)	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Dieldrin	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDD	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDE	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDT	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Heptachlor	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Heptachlor Epoxide	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
21	Tổng hóa chất BVTV Phosphor hữu cơ[(a)]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D		**0,3**
	Dimethoate	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	
	Diazinon	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	
	Parathion - ethyl (Parathion)	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	
	Disulfoton	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	
	Parathion - methyl	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	
22	Fe[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,105	**1**
23	As[(a)]	mg/L	SMEWW 3114C:2023	KPH (MDL=0,001)	**0,05**
24	Cu[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	**2**
25	Zn[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	**3**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

26	Mn[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	**0,5**
27	Crom VI (Cr^{6+})[(a)]	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	**0,05**
28	Hg[(a)]	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (MDL=0,0003)	**0,005**
29	Cd[(a)]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	**0,05**
30	Ni[(a)]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	**0,2**
31	Pb[(a)]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0015)	**0,1**
32	Crom (III) (Cr^{3+})[(a)]	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,025)	**0,2**
33	Polyclobiphenyl (PCBs)[(a)]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D		**0,003**
	PCB 52	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 101	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 138	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 153	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 180	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
"-": Không quy định
3. (1): Cột A, $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,0$

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY